

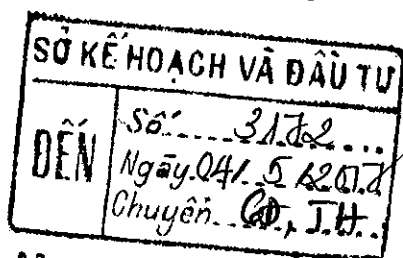
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 547/QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước
giai đoạn 2016-2020**



BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

$\frac{03}{5}$

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tại các Phụ lục đính kèm, bao gồm số vốn thu hồi các khoản vốn ứng trước kế hoạch.

Điều 2. Các bộ, ngành trung ương và địa phương triển khai:

1. Giao chi tiết và thông báo cho các đơn vị phần vốn cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng theo đúng quy định tại Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hiện hành.

2. Thông báo cho các đơn vị danh mục và kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 cho từng dự án theo quy định tại Điều 1 Quyết định này và bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật về đầu tư công, Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số

1023/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020, ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại văn bản số 88/UBTVQH14-TCNS ngày 03 tháng 3 năm 2017, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương được giao, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ và giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương bảo đảm các nguyên tắc, tiêu chí như sau:

a) Việc phân bổ vốn phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, vùng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Việc phân bổ vốn phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và các văn bản liên quan.

c) Bố trí vốn đầu tư tập trung để khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, dờ dang, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; bố trí đủ vốn đối ứng các dự án ODA. Đồng thời, có giải pháp huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách, các chương trình mục tiêu, làm cơ sở thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền.

d) Cam kết bố trí phân bổ vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án được bố trí vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, địa phương phải tự cân đối vốn bổ

sung từ các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

đ) Thứ tự ưu tiên trong phân bổ kế hoạch đầu tư vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020:

- Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; thu hồi các khoản ứng trước. Không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014.

- Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020.

- Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn sẽ xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

3. Báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính kết quả giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước và thông báo phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 cho các đơn vị theo thời gian quy định tại Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu của các dự án do bộ, ngành trung ương và địa phương quản lý. Trường hợp phát hiện các thông tin không chính xác, phải kịp thời gửi báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, Chủ tịch

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (5b);
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- UBTCNS, UBKT của Quốc hội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tài chính;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty;
- Các hội, đoàn thể;
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ, Các đơn vị liên quan trong Bộ (danh sách kèm theo);
- Lưu: VT, Vụ TH

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Chí Dũng



Tỉnh Kon Tum

Phụ lục I

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020
(KHÔNG BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)**

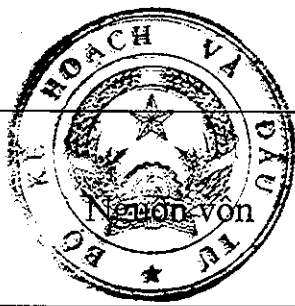
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ	6.713.070	5.769.627	943.443
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐỊA PHƯƠNG (Không bao gồm bội chi NSDP)	4.179.567	4.179.567	
1	Phân bổ chi tiết (90%)	3.761.610	3.761.610	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	2.528.610	2.528.610	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	931.500	931.500	
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết ⁽¹⁾	301.500	301.500	



STT		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
2	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	417.957	417.957	
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ⁽²⁾	2.533.503	1.590.060	943.443
1	Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	20.700	20.700	
2	Các chương trình mục tiêu	1.569.360	1.569.360	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	893.542	893.542	
-	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	8.665	8.665	
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	21.800	21.800	
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	73.539	73.539	
-	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	339.403	339.403	



STT		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
-	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	23.220	23.220	
-	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	8.100	8.100	
-	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	16.628	16.628	
-	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	184.463	184.463	

Ghi chú: (1) Từ năm 2017, theo Luật NSNN thì thu xổ số kiến thiết đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.

(2) Không bao gồm dự phòng 10% chưa phân bổ.



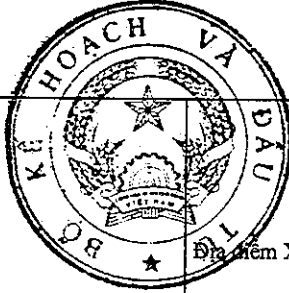
Phụ lục số II

DANH MỤC DỰ ÁN BỒI TRỢ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

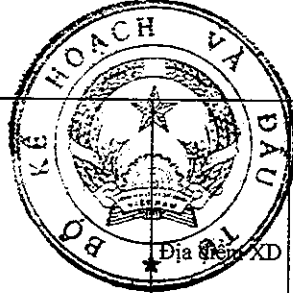
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ					4.049.621	3.494.822	972.817	915.734	1.581.395	549.556	16.030
A	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 22/QĐ-TTG									20.700		
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					4.049.621	3.494.822	972.817	915.734	1.560.695	549.556	16.030
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					1.866.315	1.616.626	413.522	378.485	893.542	178.614	
	Chuẩn bị đầu tư									10.600		
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Kon Tum								5.000		
2	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2.603m2							600		
3	Đường giao thông tiếp nối với tỉnh lộ 674 đi đến đường tuần tra biên giới xã Mo Ray huyện Sa Thầy	Sa Thầy	18 Km							5.000		
	Thực hiện dự án					1.866.315	1.616.626	413.522	378.485	882.942	178.614	



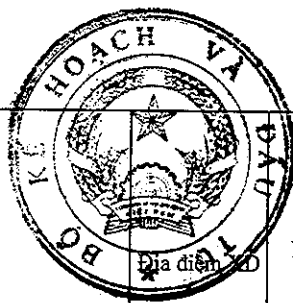
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020					1.399.938	1.183.005	406.522	378.485	529.832	88.614	
	Các dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					1.010.796	793.863	296.672	268.635	441.218		
1	Đường từ Km9 tỉnh lộ 676 đến Km10 đường đi xã Ngọc Tem	Kon Plong	10.322,53 m	2012-	1372-03/11/09	77.315	77.315	47.359	47.359	24.500		
2	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài, huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2.018,61 m	2013-	1018-31/10/12	51.732	51.732	35.220	35.000	11.300		
3	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Kon Tum	6.570,41 m	2014-	868-31/10/13	236.767	118.383	34.000	34.000	72.500		
4	Đường giao thông từ xã Đăk Tô Re đi làng KonLong Buk, KonXomLuh và làng KonĐơ Xing huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	7.270,65 m	2014-	872-31/10/13	99.952	99.952	37.000	37.000	51.000		
5	Đường GTNT từ xã Đăk La đi xã Ngọc Réo, huyện Đăk Hà	Đăk Hà	11.420 m	2014-	669-20/7/12 733-24/9/15	72.796	60.000	19.000	19.000	33.000		
6	Đường giao thông từ xã Đăk Hring huyện Đăk Hà đi xã Diên Bình và thị trấn Đăk Tô	Đăk Tô	10.237,67m	2014-	668-20/7/12 652-31/8/15	87.070	74.919	23.000	23.000	42.418		
7	Đường bao khu dân cư phía Bắc Thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klo)	Kon Tum	4164 m	2015-	995-29/10/12 1135-30/10/14	150.860	150.860	30.600	30.600	105.000		
8	Đường bao phía Tây thị trấn Plei Kản (điểm đầu giáp với đường Nguyễn Sinh Sắc, điểm cuối giáp với đường N5)	Ngọc Hồi	2.706 m	2014-	869-31/10/13	89.946	45.000	36.817	9.000	31.500		



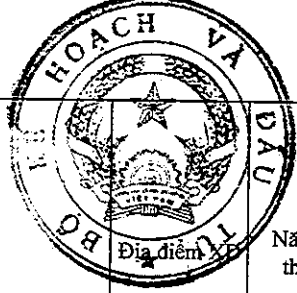
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
9	Đường giao thông quốc lộ 24 - Đăk Kôi, Km0 - Km 28, huyện Kon Rẫy (GD2)	Kon Rẫy	28.000 m	2015-	125-14/02/12 1136/30/10/14	144.358	115.702	33.676	33.676	70.000				
	Dự án giãn hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư					389.142	389.142	109.850	109.850	88.614	88.614			
	Kè chống sạt lở sông Đăk Bla, đoạn qua làng Plei Đôn và Kon Rô Bàng TP Kon Tum	Kon Tum		2010-	532-31/5/10	389.142	389.142	109.850	109.850	88.614	88.614			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020					466.377	433.621	7.000		353.110	90.000			
	Các dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					400.621	400.621			346.110	90.000			
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	4.500m ²	2016-2019	477-14/7/15	86.590	86.590			77.930				
2	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2.500m ³ /ngày đêm	2016-2019	476-14/7/15	99.984	99.984			89.980				
3	Đầu tư xây dựng các tuyến đường ĐĐT02, ĐĐT03, ĐĐT08 khu trung tâm huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1.603m	2016-2019	478-14/7/15	98.047	98.047			88.200				
4	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	Sa Thầy		2017-2019	1411-31/12/14	116.000	116.000			90.000	90.000			
b	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					65.756	33.000	7.000	...	7.000				



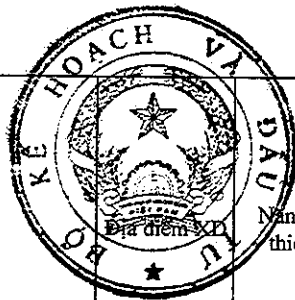
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (GĐ2)	Kon Rẫy	9.135m	2015-	127/15/02/12	65.756	33.000	7.000		7.000		
II	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững					39.833	35.000	13.116	13.116	21.800	9.530	
	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020					39.833	35.000	13.116	13.116	21.800	9.530	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					39.833	35.000	13.116	13.116	21.800	9.530	
	Dự án hỗ trợ đầu tư VQG Chư Mom Ray	Sa Thầy		2012-	1009-30/10/12	39.833	35.000	13.116	13.116	21.800	9.530	
III	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					353.215	353.215	134.865	125.342	73.539	41.887	9.652
	Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2010 sang giai đoạn 2011 - 2015					353.215	353.215	134.865	125.342	73.539	41.887	9.652
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2011 - 2015					19.115	19.115			17.995	17.995	
I	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đăk Rơ Wa	Kon Tum	54 ha	2013-2014	91-27/01/14	9.292	9.292			8.995	8.995	



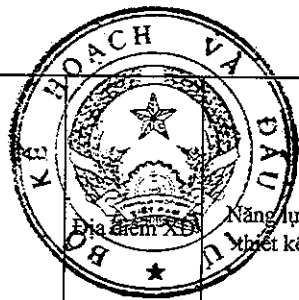
STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
2	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Đăk Hnia	Tu Mơ Rông		2013-2014	72-23/01/14	9.823	9.823			9.000	9.000	
	<i>Dự án giảm hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư</i>					334.100	334.100	134.865	125.342	55.544	23.892	9.652
1	Dự án quy hoạch bố trí dân cư xã Đăk Hring	Đăk Hring	300 hộ dân	2009-2015	1591-4/12/2009	149.000	149.000	80.842	80.842	9.652		9.652
2	Bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đăk Glei	Đăk Glei		2010-	918-09/09/10	145.100	145.100	54.023	44.500	9.892	9.892	
3	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2015-	147-03/02/2010 1039-29/10/15	40.000	40.000			36.000	14.000	
IV	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế ven biển, Khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					1.299.629	1.076.825	263.032	263.032	339.403	319.525	6.378
	<i>Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu</i>					963.625	963.625	257.832	257.832	325.903	319.525	6.378
	Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2010 sang giai đoạn 2011 - 2015					963.625	963.625	257.832	257.832	325.903	319.525	6.378



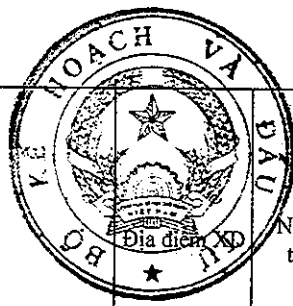
STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2011 - 2015					963.625	963.625	257.832	257.832	325.903	319.525	6.378
1	Đường NT 18 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ngọc Hồi		2008-	57-28/4/07; 45, 28/2/2011	484.665	484.665	63.000	63.000	211.020	204.642	6.378
2	Đường N5	Ngọc Hồi		2009-	207-06/10/08	478.960	478.960	194.832	194.832	114.883	114.883	
	<i>Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn</i>					336.004	113.200	5.200	5.200	12.000		
	Chuẩn bị đầu tư					128.800	98.000			2.000		
	Hệ thống đường giao thông, cấp và thoát nước Khu công nghiệp Hòa Bình (giai đoạn 2)	Kon Tum	2.428 m		357/QĐ-UBND, 11/4/2016	128.800	98.000			2.000		
	Thực hiện dự án					207.204	15.200	5.200	5.200	10.000		
	<i>Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020</i>					207.204	15.200	5.200	5.200	10.000		
	<i>Trong đó</i>											
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>					207.204	15.200	5.200	5.200	10.000		



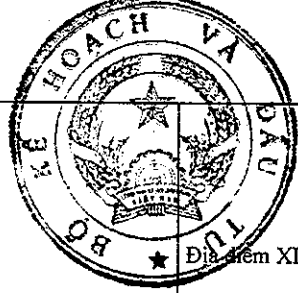
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mảng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch	Lũy kế số vốn đã bỏ trừ từ khởi công đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020					
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hòa Bình (giai đoạn 2) hạng mục đền bù giải phóng mặt bằng	Kon Tum	70 ha	2015-	1112-30/10/14	207.204	15.200	5.200	5.200	10.000					
	<i>Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn</i>									1.500					
	Chuẩn bị đầu tư									1.500					
	Cụm công nghiệp Thanh Trung 2	Kon Tum	38,3 ha	2017-	908/QĐ-UBND, 22/8/2016					1.500					
V	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương					71.305	49.920	36.700	26.700	23.220					
	Chuẩn bị đầu tư									220					
	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền lên 100 giường	Kon Tum	50 giường	2017-						220					
	Thực hiện dự án					71.305	49.920	36.700	26.700	23.000					
	<i>Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020</i>					71.305	49.920	36.700	26.700	23.000					
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>					71.305	49.920	36.700	26.700	23.000					
	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh (Giai đoạn 1)	Kon Tum	100 giường	2014-2016	121-29/01/10 997-03/10/14	71.305	49.920	36.700	26.700	23.000					



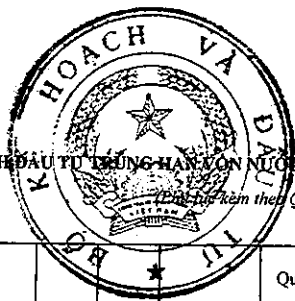
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
VI	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa													
	Thực hiện dự án					35.456	35.456	15.260	12.737	8.100				
	Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2010 sang giai đoạn 2011 - 2015													
	<i>Dự án giãn hoãn tiến độ thi công và chuyển đổi hình thức đầu tư</i>					35.456	35.456	15.260	12.737	8.100				
	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Ngục Đăk Glei			2013-	1164-28/10/11	35.456	35.456	15.260	12.737	8.100				
VII	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch													
	Thực hiện dự án					49.396	27.168	10.540	10.540	16.628				
	Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2010 sang giai đoạn 2011 - 2015					49.396	27.168	10.540	10.540	16.628				
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>					49.396	27.168	10.540	10.540	16.628				
	Đường vào hồ Toong Đam - Toong Zơ Ri, huyện Kon Plong	Kon Plong	5229,86 m	2015-2017	471-19/5/14	49.396	27.168	10.540	10.540	16.628				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch	Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020						
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
VIII	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm						334.472	300.612	85.782	85.782	184.463			
	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng vùng ATK						13.263	12.661	7.782	7.782	6.270			
	Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới đất liền						258.193	227.951	65.000	65.000	135.693			
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020</i>						156.449	126.207	65.000	65.000	49.200			
	<i>Trong đó:</i>													
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						156.449	126.207	65.000	65.000	49.200			
1	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đến xã Đăk Nhoong	Đăk Glei	15 Km	2013-	1432-16/12/10	68.505	51.207	47.000	47.000	4.200				
2	Đường giao thông từ mốc 743 đến đồn biên phòng Sông Thanh 663 xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	Đăk Glei	11,4 km	2015-	1116-30/10/14	87.944	75.000	18.000	18.000	45.000				
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						101.744	101.744			86.493			
	<i>Trong đó:</i>													
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						101.744	101.744			86.493			
	Đường giao thông kết nối phục vụ phát triển KTXH và đảm bảo QPAN từ xã Rờ Koi huyện Sa Thầy đi xã Sa Loong huyện Ngọc Hồi (giai đoạn 1)	Sa Thầy	20Km	2017-	1086-30/10/15	101.744	101.744				86.493			



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010						63.016	60.000	13.000	13.000	42.500			
	Dự án chuyển tiếp từ trước năm 2010 sang giai đoạn 2011 - 2015						15.022	15.000	13.000	13.000	2.000			
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020</i>						<i>15.022</i>	<i>15.000</i>	<i>13.000</i>	<i>13.000</i>	<i>2.000</i>			
	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2012 - 2015	Toàn tỉnh		2014-	440-14/5/2014	15.022	15.000	13.000	13.000	2.000				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						47.994	45.000			40.500			
	<i>Trong đó:</i>													
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>					<i>47.994</i>	<i>45.000</i>			<i>40.500</i>				
	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Toàn tỉnh		2014-	1133; 30/10/2015	47.994	45.000			40.500				



DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Quyết định kèm theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch							Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2016				Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020				
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số	Trong đó			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (quy đổi ra tiền Việt)			Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	
									Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:									
										NSTW	Các nguồn vốn khác											NSTW
	TỔNG SỐ							1.081.249	118.898	60.585	64.643	946.099	1.124.710	35.339	22.869	20.727	563	12.470	952.108	8.665	943.443	
I	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo							631.366	63.137	44.196	18.941	568.229	568.229	31.788	20.727	20.727		11.061	560.756	3.756	557.000	
	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	30 xã thuộc 06 huyện		2014-2019	WB	24/4/2014	551-31/10/13	631.366	63.137	44.196	18.941	568.229	568.229	31.788	20.727	20.727		11.061	560.756	3.756	557.000	
II	Lĩnh vực y tế							21.557	21.557	7.909	13.648		176.139	3.552	2.142		563	1.410	51.135	4.909	46.226	
	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Tỉnh Kon Tum		2014-2019	ADB	11/8/2013	1003-29/12/15; 17/QĐ-LBND, 10/1/2017	21.557	21.557	7.909	13.648		176.139	3.552	2.142		563	1.410	51.135	4.909	46.226	
III	Dự án Ô theo đề xuất của cơ quan chủ quản							428.326	34.204	8.480	32.054	377.870	380.342						340.217		340.217	
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	tỉnh Kon Tum	Tuổi cho khoảng 1865 ha	2017-2022	WB	08/04/2016	4638/QĐ-BNN-HTQT	200.700	10.600	8.480	8.450	190.100	190.125						150.000		150.000	
2	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	6 huyện và TP		2016-2020	WB	10/3/2016	3060-04/9/2015	203.263	19.397		19.397	187.770	170.061						170.061		170.061	
3	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện II Kon Tum	Kon Tum, Ngọc Hồi			WB	31/05/2011	1121-22/9/2016 1122-22/9/2016	24.363	4.207		4.207		20.156						20.156		20.156	